

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG XU THẾ MỚI TRONG HỢP TÁC HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐỖ THÁI ĐỒNG

1- Vấn đề vị trí và vai trò của hộ gia đình nông dân trong nền sản xuất nông nghiệp đã được giải quyết một cách căn bản từ khi có Nghị quyết 10 xác nhận quyền tự chủ của nông hộ trong sản xuất và kinh doanh. Nhiều năm trước đó, các tham vọng xóa bỏ chế độ sở hữu của nông dân đã dẫn đến những ý đồ thủ tiêu vai trò của nông hộ như là một đơn vị sản xuất cơ bản và thay thế nó bằng những đơn vị hợp tác cưỡng bức từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn và cực lớn. Nhưng thực tế đã chứng tỏ rằng, kinh tế nông hộ có sức sống rất bền bỉ từ lâu đời và mọi giải pháp phát triển nông thôn phải xuất phát từ thực tế đó. Trong tuyệt đại bộ phận trường hợp, khái niệm nông hộ ở nước ta nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng là trùng khít với khái niệm gia đình nông dân. Khái niệm này có khác với khái niệm nông trại ở phương Tây không phải chỉ trên quy mô ruộng đất mà còn trên phương thức kinh doanh. Kinh tế nông hộ dù sao vẫn là kinh tế gia đình tiểu nông nằm trong một phương thức sản xuất tiên tư bản chứ không phải là thành phần của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa như kinh tế nông trại.

Gia đình nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long xét về mặt là một đơn vị sản xuất thì không khác nhiều lắm so với các nơi khác ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Nó cũng là một đơn vị sở hữu và sử dụng ruộng đất, là đơn vị đầu tư và tích lũy nội tại, tự hạch toán và kinh doanh, tự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng đồng thời cũng là đơn vị đảm nhận các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Việc tổ chức lao động, sử dụng các năng lực lao động của mọi người già trẻ, nam nữ, sắp xếp công việc cho mỗi người, cân đối lao động cho các hoạt động khác nhau v.v... đều do gia đình tự định đoạt. Khác với gia đình ở thành phố và ở khu vực công nghiệp, gia đình nông thôn vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị sinh sống. Hai chức năng này không tách rời nhau. Như vậy sản xuất được tiến hành trên quy mô gia đình, trong khuôn khổ và theo những truyền thống của gia đình. Đó là một hình thái sản xuất có tính chất lịch sử ở nông thôn Việt nam, là một biểu quan hệ sản xuất có nguồn gốc lịch sử phản ánh một trình độ lực lượng sản xuất nhất định. Hiện tại cũng như về lâu dài, người ta không thể phát triển nền sản xuất nông nghiệp và xây dựng đời sống xã hội nông thôn mà lại thoát ly đơn vị gia đình, thoát ly hoạt động sản xuất và đời sống của các gia đình nông dân vốn tạo thành nền tảng của đời sống nông thôn và nông nghiệp.

Những yếu tố nào đã cấu thành nông hộ? Để trả lời câu hỏi này chúng ta phải nghiên cứu những nhân tố cơ bản sau đây: nhân khẩu, quỹ đất, số lượng và tính chất lao động, các nguồn vốn và tư liệu lao động, và sau cùng các nguồn thu từ nông nghiệp và ngoài nông nghiệp.

Đã có rất nhiều cuộc điều tra về các khía cạnh nhân khẩu ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua, kết quả của cuộc điều tra này cho thấy quy mô nhân khẩu trung bình của nông hộ là 5,5 và có xu hướng tương đối ổn định ở quy mô đó mặc dù việc tách nhỏ các

hộ đã có lúc diễn ra khá phổ biến do chế độ phân chia ruộng đất theo đầu người. Con số trung bình 5,5 nhân khẩu là kết quả của rất nhiều yếu tố kinh tế - xã hội, đặc biệt là những yếu tố của biến đổi nhân khẩu học, các tỷ lệ tăng trưởng nhân khẩu trong khoảng 15 năm qua. Người ta nhận thấy số hộ có nhân khẩu từ 4 đến 10 người đã chiếm đến trên 85% số hộ. Hộ độc thân hầu như không có. Hộ 2 khẩu thì chiếm khoảng 3% và cũng chỉ có khoảng 2% số hộ vượt hơn 12 nhân khẩu. Tất nhiên, sự tái tạo các thế hệ đã có vai trò quan trọng trong quy mô nhân khẩu đó. Trên 70% các nông hộ được cấu thành bởi hai thế hệ cha mẹ và con cái của họ. Khoảng trên 25% là những nông hộ 3 thế hệ. Đó cũng là hình ảnh về gia đình nông dân trong một tương lai lâu dài. Với quy mô nhân khẩu đó, người ta luôn luôn có một cơ cấu nhân khẩu lao động dựa trên lao động chính của cặp vợ chồng và lao động phụ của 16 tuổi và trên 60 tuổi. Điều này cũng có nghĩa là một lao động chính phải nuôi 2 nhân khẩu.

Sự phân tích nhân khẩu có liên quan mật thiết đến sự phân tích về quỹ đất. Tuy nhiên, việc theo dõi những biến đổi về quỹ đất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long là không đơn giản vì ở đây đã diễn ra những xáo trộn phức tạp do việc "điều chỉnh" ruộng đất sau 1975, việc tập thể hóa và chia bình quân ruộng đất theo chỉ thị 100 từ năm 1982. Những xung đột về ruộng đất xảy ra trong những năm 1987 - 1988 - 1989 đã bộc lộ những vấn đề phức tạp đó, Từ sau khi có nghị quyết 10, phần lớn những tranh chấp ruộng đất đã được giải quyết đồng thời với việc công nhận quyền sử dụng ruộng đất lâu dài của nông hộ. Luật đất đai ban hành năm 1992 đã đi xa hơn, chẳng những công nhận quyền sử dụng đất lâu dài mà còn công nhận quyền kế thừa, sang nhượng, thế chấp ruộng đất của nông dân. Trên thực tế, đã xuất hiện những xu thế phân bố ruộng đất không còn dựa trên nguyên tắc bình quân nhân khẩu như trước kia mà đã chịu tác động chùng nào đó của các quan hệ thị trường.

Một quá trình tích tụ ruộng đất cũng đang xuất hiện. Tuy nhiên, để có thể theo dõi những biến đổi về quỹ "đất của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu long, chúng ta cũng cần phải theo dõi cả quá trình diễn biến ở những giai đoạn quan trọng nhất. Điều này liên quan mật thiết và là nền tảng để phân tích cơ cấu giai cấp nông thôn Đồng bằng sông Cửu long và phán đoán xu thế biến đổi của cơ cấu ấy.

Những cuộc cải cách ruộng đất trước năm 1975 do cả hai phía cách mạng và chính quyền cũ thực hiện đã dẫn đến chỗ xóa bỏ hoàn toàn chế độ đại địa chủ ở nông thôn. Tầng lớp trung nông chiếm 70% số nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tiêu biểu cho một tình hình phân bố ruộng đất tương đối ổn định với quy mô sở hữu trung bình không thể vượt quá 5 ha/hộ ở những vùng canh tác nông nghiệp chính của Đồng bằng sông Cửu Long. Những hộ trung nông khá giả thường tập trung ở những vùng kinh tế phồn thịnh và do đó mật độ dân số vốn đã cao nên quy mô ruộng đất của họ cũng rất ít khi vượt quá 5 ha/hộ trừ những hộ có đất thâm canh ở các vùng hoang hóa. Số người không có ruộng đất xê xích từ 3 đến 5%, tùy theo vùng. Những giới hạn về quỹ đất trước đã tăng gia dân số đã khiến cho bình quân diện tích đất trên nhân khẩu ở những vùng ven và giữa sông Tiền, sông Hậu chỉ có thể ngày càng thu hẹp lại.

Những cuộc điều chỉnh ruộng đất năm 1978 và hợp tác hóa năm 1982 đã gây nên những xáo trộn lớn về quyền sở hữu ruộng đất của nông hộ đặc biệt là của trung nông. Một cuộc điều tra tỷ mỉ trong vùng huyện Thốt Nốt vào năm 1986 cho phép dự báo những xung đột về ruộng đất sau đó đã xác nhận rằng số ruộng đất ở các ấp xã đã bị xáo trộn đến 50% tính trên diện tích và trên thời gian sử dụng. đây là một ví dụ về hình ảnh xáo trộn ruộng đất ở một ấp có dân cư lâu đời ở huyện Thốt Nốt (ấp Phụng, xã Thạnh An):

Diện tích phân theo thời gian sử dụng của hộ:

Thời hạn	Diện tích	%
-Trước 1975	2.093 công	50,67
-Trên 5 năm	1.660 công	38,58
-Trên 3 năm	214 công	5,18
-Dưới 3 năm	142 công	3,44
-Năm đầu	22 công	0,53
Cộng	4,141 công	100%

Nguồn: Đỗ Thái Đồng điều tra nông thôn ở huyện Thốt Nốt -1986.

Như vậy trên 50 % diện tích vốn là ruộng của các hộ đã có từ trước năm 1975. Những biến động về ruộng đất trong 12 năm qua liên quan đến 1/2 diện tích còn lại, trong đó phần lớn đã bị thay đổi chủ đất từ năm 1978 đến năm 1982. Những tranh chấp ruộng đất xảy ra từ năm 1987 đã dẫn đến sự tan rã hoàn toàn các đơn vị tập đoàn và hợp tác xã được hình thành theo lối hành chính quan liêu. Do đó, người ta cũng mặc nhiên thừa nhận quyền tự chủ sản xuất của nông hộ. Đi kèm với thực tế đó, tất nhiên một bộ phận lớn ruộng đất đã bị xáo trộn trước đây nay cũng trở về với chủ cũ. Những biện pháp thương lượng và tự thu xếp với nhau giữa nông dân với nông dân đã đóng vai trò chính trong việc ổn định tình hình ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long đến nay, tuy rằng vẫn còn một số nhỏ tranh chấp đất đai trong nội bộ các gia tộc.

2- Nghị quyết 10 thực sự chỉ là sự xác nhận những hiện thực về ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành từ lâu và đúng ra không có một tất yếu kinh tế và chính trị nào đòi hỏi phải có những xáo trộn như vậy. Hiện thực đó nay lại tái hiện với đại đa số nông hộ là trung nông, trong đó chỉ có khoảng 10% hộ giàu, 70% hộ trung bình và còn lại là trên 20% hộ nghèo. Từ nay về sau, ruộng đất có thể sẽ có quá trình tái phân phối và tích tụ theo quy luật thị trường. Nhưng trên những vùng nông nghiệp truyền thống của Đồng bằng sông Cửu Long thì quy mô từ 3 héc ta đến 5 héc ta sẽ là quy mô tự nó thể hiện giới hạn khó vượt qua của tích tụ ruộng đất. Do rất nhiều yếu tố, đó sẽ còn là quy mô canh tác ổn định lâu dài của những nông hộ khá giả điển hình ở vùng đất phì nhiêu của sông Tiền và sông Hậu. Đại bộ phận các nông hộ khác có quy mô xấp xỉ 1 héc ta với bình quân nhân khẩu xấp xỉ 3 công ruộng, đó cũng là hình ảnh về người trung nông điển hình vốn có một tỷ trọng cao nhất trong nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy các chiến lược phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long trong tương lai đối diện với một cơ cấu giai cấp trong đó có những nông hộ trung nông vẫn là chủ lực quân của sản xuất. Họ có khả năng vươn lên một trình độ sản xuất cao hơn bằng nhiều cách nhưng về quy mô canh tác thì sự tích tụ ruộng đất dù có xảy ra cũng chỉ trong những giới hạn lịch sử khó mà vượt qua để xuất hiện những nông trại lớn. Trong lịch sử Đồng bằng sông Cửu Long, chưa bao giờ có giai cấp tư sản nông thôn. Và sau này cũng chưa có dấu hiệu gì để phải tính đến sự phân hóa giai cấp ở nông thôn dẫn đến một hình thái tư bản và một giai cấp tư sản trong kinh doanh nông nghiệp.

Tất nhiên là vẫn có những khác biệt đã và sẽ gia tăng giữa các loại nông hộ. Người ta có thể phân loại theo nhiều cách, theo trình độ sản xuất hàng hóa, theo mức thu nhập và sau hết theo những khả năng chuyển sang hình thái hộ kiêm nghiệp.^(*)

^(*)Hoạt động cả trong nông nghiệp và ngoài nông nghiệp.

Hiện nay số nông hộ thực sự khẳng định năng lực và phương thức sản xuất hàng hóa chỉ chiếm khoảng 10% trong số hộ trung nông ở Đồng bằng sông Cửu Long. Có nhiều điều kiện hội tụ để tạo cho họ những năng lực sản xuất hàng hóa đó, điều kiện về quy mô ruộng đất hiện nay còn là đáng kể, tuy nhiên chỉ trong những vùng mới khai thác chúng ta mới bắt gặp những hộ có quy mô lớn vài chục héc ta và hơn nữa. Còn có những vùng có mật độ dân cư cao thì con số 3 héc ta ruộng cùng với vài công vườn đã là điển hình cho quy mô ruộng đất của một hộ trung nông mạnh. Như vậy quỹ đất là một cơ sở nhưng không hẳn đã quyết định năng lực sản xuất hàng hóa của một nông hộ. Nguồn vốn mà họ tích lũy được từ trước kia và bung ra mạnh dạn sử dụng để kinh doanh từ khi chuyển sang kinh tế thị trường là nhân tố quan trọng nhất để khẳng định vai trò của họ trong sự sản xuất hàng hóa ở nông thôn, mặc dù rất khó đo lường các nguồn vốn này nhưng thực tế cho thấy họ có thể bỏ ra một nguồn tiền và vàng lớn để mua sắm máy móc, mua sắm phương tiện chuyên chở, mở mang các cơ sở chế biến, xúc tiến việc chuyên canh một số cây trung, đầu tư vào nuôi trồng thủy hải sản, đầu tư các dự án lâm ngư nghiệp, thuê mướn nhân công với số lượng lớn để mở mang các vùng đất được khai hoang. Cần nói rằng việc sử dụng các nguồn vốn này phải đi kèm với một trình độ kiến thức và kinh nghiệm sản xuất cũng như quản lý khá sâu sắc và nhạy bén. Những nông hộ sản xuất hàng hóa không đơn giản kinh doanh một mặt hàng nông sản nào. Họ thường kinh doanh ở nhiều khâu và thay đổi các mục tiêu để thích ứng với thị trường. Do đó, cả trình độ kỹ thuật sản xuất cũng như trình độ tiếp thị của họ đều hơn hẳn các nông hộ khác. Loại hộ này đang đại diện cho sức sản xuất hàng hóa ở nông thôn, đồng thời cũng thể hiện những tiềm năng để tạo ra những chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng đa canh, chuyên môn hóa, kết hợp với chế biến và đi lên công nghiệp hóa. Do đó, dù chỉ chiếm 10% số hộ trung nông, họ vẫn là lực lượng tiên phong để triển khai các dự án phát triển nông thôn sau này.

Cũng trong chiều hướng chuyển sang sản xuất hàng hóa, người ta nhận thấy khoảng 40% nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng vượt khỏi trình độ tự cung tự cấp và lựa chọn một hướng đi nào đó để vươn lên trình độ sản xuất hàng hóa. Có thể nói rằng số nông hộ này là khuôn mặt chính ở Đồng bằng sông Hồng và ở Trung bộ là những nơi mà tầng lớp bản nông được coi là tầng lớp đông đảo nhất ở nông thôn. Đối với đồng bằng sông Cửu Long, tầng lớp trung nông chứ không phải bản nông là tầng lớp đại diện cho cơ cấu xã hội cả về số lượng lẫn chất lượng. Những cuộc điều tra trong những năm 1989 và năm 1990 về thu nhập của các vùng nông thôn ở nước ta cho thấy thu nhập bình quân tính trên đầu người của nông dân Đồng bằng sông Cửu Long vẫn luôn luôn cao hơn ở các vùng khác từ 10% đến 25% tuy rằng khoảng cách có vẻ đang thu hẹp dần trong những năm sau này. (Dẫn theo Đào Thế Tuấn: Kinh tế hộ gia đình của nông dân. Tạp chí xã hội học. Số 4-1993). Tất nhiên năng lực sản xuất hàng hóa của số trung nông này kém hơn hẳn những trung nông khá giả mà chúng ta đã nói trên đây. Quy mô ruộng đất của họ tuy còn lớn hơn 3 lần mức trung bình ở Bắc Bộ nhưng cũng chỉ vào khoảng xấp xỉ 1 héc ta 1 hộ. Trong những vùng đông dân, rất nhiều hộ chỉ còn 0,7 héc ta đất canh tác và do đó mỗi nhân khẩu chỉ còn có khoảng dưới hai công đất. Bản thân họ rất khó có nguồn vốn để mua thêm đất đai mặc dù nếu được hỏi ý kiến thì vẫn có 60% số hộ muốn có thêm đất để sản xuất. Những hạn chế về nguồn vốn lại càng rõ rệt, trong nhiều trường hợp họ gặp khó khăn vì thiếu vốn, nhất là vào những thời điểm cần thiết phải đầu tư lớn để kịp với thời vụ. Nhiều hộ phải vay vốn và có nguyện vọng tìm sự hỗ trợ của các tín dụng phát triển nông thôn. Thành ra không nên đánh giá quá lạc quan về năng lực sản xuất hàng hóa của các nông hộ loại này nếu trông chờ vào nguồn vốn tự có của họ. Tuy nhiên xét về kinh nghiệm và kiến thức trong

sản xuất thì họ là một lực lượng nhiều hứa hẹn để thúc đẩy sự phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài số 50% những hộ trung nông khá là những hộ đã khẳng định năng lực sản xuất hàng hóa (10%) và những hộ có tiềm năng sản xuất hàng hóa (40%), chúng ta còn lại 30% số nông hộ có trình độ sản xuất cũng như mức thu nhập dưới trung bình và 20% số hộ khác thuộc diện nghèo khổ.

Những hộ dưới trung bình thực sự chỉ có khả năng tự cấp tự túc. Mặc dù quỹ đất của họ không đến nỗi thua kém nhiều nhưng vì thiếu vốn họ thường phải vay nợ lãi cao và do đó thu lợi nhuận thấp. Họ là tầng lớp điển hình cho tình trạng độc canh cây lúa, không có một khả năng nào để tự mở thang các lĩnh vực sản xuất khác và mở mang các ngành nghề. Họ sống bám vào ruộng đất, nếu gặp khó khăn về thiên tai thì cũng lâm vào cảnh túng thiếu. thu nhập của họ có thể xê xích trong khoảng 30 đến 40 USD đầu người một năm tùy theo vùng. Số thu nhập này có được nâng lên chút ít trong những năm gần đây do năng suất lao động đã tăng lên từ khi có nghị quyết 10 và nhờ ảnh hưởng tích cực các hoạt động xuất khẩu. Nhưng nhìn về dài hạn thì triển vọng của sự cải thiện đời sống không thấy dễ dàng nếu giá đầu vào vẫn ở mức cao trong khi giá nông sản có thể sa sút.

Thái độ của 30% số hộ này đối với các chương trình phát triển là thái độ chờ đợi những sự yểm trợ cho sản xuất, tạo cho họ những điều kiện để họ phát huy sức lao động vốn có của mình, vượt khỏi những khó khăn của tình trạng luẩn quẩn giữa vốn liếng và năng suất lao động. Lối thoát của vòng lẩn quẩn ấy được trông đợi trước hết không phải bằng việc cứu trợ từng lúc hoặc thậm chí bằng những khoản vay ngắn hạn để mua phân bón hay thuốc trừ sâu. Đôi khi họ cảm thấy tất cả sự phiền hà của những thủ tục trong những khoản vay mượn này. Lối" thoát thực sự là những giải pháp trung hạn và dài hạn tạo điều kiện cho họ vươn lên để áp dụng khoa học kỹ thuật, tiến hành thâm canh, chuyên canh và có thêm các nghề nghiệp mới.

20% số hộ thực sự là nghèo khổ với thu nhập trung bình trên đầu người dưới 25.000 đồng 1 tháng tính theo thời điểm 1989 - 1990. Cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê vào năm 1989 và của Vụ Chính sách của Bộ Nông nghiệp năm 1990 xác định mức nghèo là mức thu nhập tương đương với 20 kg gạo 1 tháng cho 1 người. Nếu so và mức đó thì ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là trong số người nghèo thuộc dân tộc Khơ me, tình hình còn có thể bi quan hơn: Kết quả của các cuộc điều tra cho thấy vào năm 1990 số người nghèo ở Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ cũng xấp xỉ như ở Bắc Bộ và Trung Bộ (chẳng hạn tỷ lệ người nghèo ở Hậu Giang năm 1989 là 12,1% ở Tiền Giang năm 1990 là 15,2% Trong khi đó ở Quảng Nam là 14,47% và ở Hà Nam Ninh là 14% năm 1990). Nếu so với Đông Nam Bộ thì tỷ lệ nhóm nghèo ở Tiền Giang năm 1990 là 15,2% có thể còn cao hơn ở Lâm Đồng là 11,9% cùng năm đó.

Mặc dù là một vụ lúa của cả nước, ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có tình trạng có những người bị đói, nhất là vào những lúc gặp thiên tai. Theo sự đánh giá của Bộ Lao động thì ở đây vẫn có khoảng 6% số hộ bị rơi vào tình trạng đói kinh niên năm này qua năm khác. Tình trạng đó tập trung ở những vùng phèn, mặn, lúa một vụ và đặc biệt ở trong nhóm người Khơ me.

Không hẳn họ là những người thiếu đất nhưng chắc chắn là họ sử dụng đất không có hiệu quả. Thiếu vốn cũng là một lý do. Nhưng trước hết đó là tình trạng thiếu ăn dẫn đến chỗ phải vay nợ nóng với lãi suất cao và phải trả bằng cách bán lúa non nên rơi vào tình trạng gần như không lối thoát. Cần phải nói rằng ở Đồng bằng sông Cửu Long nạn cho vay nặng lãi là nghiêm trọng và như là một tập quán từ lâu đời. Lãi suất hàng tháng có thể lên tới 20% thậm chí 30%. Riêng đối với nhóm người Khơ me nghèo khổ thì còn có nhiều tập

quán lạc hậu cản trở sự cải thiện đời sống của họ. Vẫn tồn tại những tệ nạn xã hội cờ bạc, rượu chè và cùng với chúng là nạn mù chữ cũng là những nhân tố giải thích tình trạng nghèo khổ ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Làm thuê làm mướn là một cách kiếm sống của những người nghèo và đây là một tình hình phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đôi khi người ta vẫn nêu cao hiện tượng những người tuy không có đất canh tác, những người “tay trắng” nhưng lại có thu nhập trên mức trung bình bằng cách đi làm thuê, làm mướn. Có những quan điểm khác nhau trong việc nhìn nhận hiện tượng này. Một số bên vực cho sự tích tụ ruộng đất thì giải thích rằng đây là một hiện tượng tất yếu để tập trung ruộng đất vào những hộ có năng lực sử dụng và khai thác hiệu quả hơn. Số khác lại cho rằng đây là hiện tượng đáng lo ngại của sự phân cực giàu nghèo và do đó tăng cường một bộ phận vô sản nông thôn không có nguồn sống ổn định. Hai cách nhìn đó đều có lý trong chừng mực nào đó nếu chỉ xét về yếu tố ruộng đất mà không tính đến những hướng đi nào khác để giải quyết một cách căn bản hơn Vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn. Tất nhiên có những thực tế không thể không nhìn nhận thận trọng. Chẳng hạn tốc độ tích tụ ruộng đất nếu xảy ra quá nhanh tất sẽ gây ra những phức tạp về mặt xã hội do sự phân cực giàu nghèo. Ở một vài nơi đã có hiện tượng 15-20% số hộ không có ruộng đất vì đã sang nhượng cho người khác. Tỷ lệ đó là đáng lo ngại. Cũng phải có những giải pháp thiết thực, trước mắt để cứu đói, để giảm đỡ gánh nặng vay nặng lãi. Một sáng kiến về tín dụng cho người nghèo có thể có ích trong lúc này, đặc biệt là ở những vùng nghèo nhất. Nếu hoạt động của chính quyền địa phương có hiệu quả hơn trong các công tác xóa đói giảm nghèo thì cũng sẽ đóng góp vào những biện pháp trước mắt làm giảm nhẹ khó khăn của nhóm người nghèo khổ nhất.

Tuy nhiên, nếu nhìn về dài hạn thì tình trạng dư thừa lao động và quỹ đất ngày càng thu hẹp lại do dân số gia tăng sẽ đòi hỏi những giải pháp phát triển căn bản hơn. Những giải pháp ấy phải hướng vào việc tạo ra những nguồn thu khác nhau, trước hết là trong nội bộ nông nghiệp và sau đó là những nguồn thu ngoài nông nghiệp.

Trong nội bộ nông nghiệp, hiện nay vẫn có đến 50% nông hộ chỉ có 2 nguồn thu, nguồn chính là cây lúa, nguồn phụ là con heo. Rất ít nông hộ đã chuyển được chăn nuôi gia cầm gia súc hoặc đánh bắt thủy hải sản thành một nguồn thu chính. Hết thảy các hộ nghèo đói thậm chí chỉ có một nguồn thu hoàn toàn lệ thuộc vào cây mía. Ngay trong những số hộ trung nông, người ta nhận thấy cũng chỉ có 60% có nguồn thu ổn định từ chăn nuôi heo và 8% số hộ từ chăn nuôi gia cầm. Số hộ có trồng cây ăn trái đến mức được coi là nguồn thu nhập chính thường chỉ tập trung vào một số vùng có truyền thống và dễ tiếp cận với thị trường. Đối với hoạt động thủy hải sản thì trong cuộc điều tra ở vùng Nam Mang Thít, tức là một số vùng có kinh tế ven biển, cũng chỉ có 8% số hộ có thu nhập thường xuyên từ việc nuôi cá tôm.

Những nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp còn chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn nữa. Trước hết chỉ có nhóm trung nông khá giả thôi đủ sức chuyển sang các hoạt động ngoài nông nghiệp hoặc dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Một con số ít ỏi những người kinh doanh máy cày máy xới và các máy móc nông nghiệp khác. Số người mở mang các dịch vụ nông nghiệp cũng thường hạn chế trong một phạm vi hoạt động nhỏ hẹp và nhiều khi vẫn bị lệ thuộc vào thương nhân. Việc mở mang nông nghiệp chế biến và các ngành nghề khác cũng đã khởi sắc ở nông thôn nhưng từng hộ trung nông ngay cả những hộ giàu có cũng không đủ sức để phát triển một cách vững chắc.

3- Từ thực tế đó nếu muốn làm nông hộ trở thành một nhân tố phát triển trong tương lai, muốn thay đổi bản chất cơ cấu thu nhập của nông hộ, muốn làm cho họ có tích lũy nội

tại để phát triển kinh tế nông thôn và đủ sức giải quyết một phần quan trọng lực lượng lao động thiếu việc làm thì rõ ràng chúng ta phải đối diện với những vấn đề vượt khỏi phạm vi nông hộ. Đó là việc tổ chức nền sản xuất hiện nay sao cho liên kết được sức mạnh của cá nông hộ, liên kết được nông nghiệp với công nghiệp. Như vậy, tất yếu phải đề cập đến vấn đề hợp tác hóa và vấn đề công nghiệp hóa ở nông thôn.

Nền sản xuất phát triển đến mức nào đó sẽ làm xuất hiện những hình thức hợp tác. Đó là tất yếu của quá trình xã hội hoá sản xuất. Mỗi nông hộ dù được phát huy quyền tự chủ sản xuất đến mức cao nhất cũng không thể đáp ứng được nhu cầu phát triển của sức sản xuất, đặc biệt là trong cơ chế thị trường. Mỗi đơn vị hộ gia đình thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất, thiếu thông tin sẽ không đủ sức thích ứng của đòi hỏi của thị trường với những biến động phức tạp của nó. Do đó bản thân các nông hộ cũng có nhu cầu phải hợp sức lại.

Cũng giống như các nước khác, ngay trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn xuất hiện những hình thức hợp tác hóa và hình thành những hợp tác xã trong từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh. Những hợp tác xã ấy đôi khi có quy mô lớn và rất lớn chẳng khác nào một tổ chức nghiệp đoàn của những người sản xuất nông nghiệp. Nhiều hợp tác xã có sức chi phối mạnh các thị trường nông sản và chính nó đã kết hợp nông nghiệp với công nghiệp để tạo ra nguồn hàng hóa có số lượng lớn và giá trị thương mại cao. Với sức mạnh đó nó cũng bảo vệ được quyền lợi của các nông gia trên thị trường.

Ở nước ta một thời kỳ đã áp dụng chế độ hợp tác hóa cưỡng bức. Đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long, hợp tác hóa đi liền với tập thể hóa đã tước bỏ ngay chính quyền tự chủ của nông hộ nên đã gây ra sự bất mãn lớn và những thành kiến của nông dân với hợp tác hóa. Tuy nhiên ngày nay với quyền tự chủ sản xuất đã được trao cho nông hộ, lại đã bắt đầu xuất hiện những hình thức liên kết trong sản xuất với đủ các loại tên gọi khác nhau. Theo dõi những hình thức hợp tác này, người ta nhận thấy mấy đặc điểm sau đây.

Chủ thể của hợp tác là nông hộ và đó là sự hợp tác hoàn toàn tự nguyện do chính các nông hộ tự đề xướng và thành lập không có sự can thiệp của bất cứ quyền lực hành chính nào. Lĩnh vực hợp tác rất cụ thể nhằm vào một hoạt động sản xuất kinh doanh nào đó như trồng cây một loại cây lười, áp dụng một loại giống mới, chăn nuôi cá, tôm, nuôi bò sữa, làm dịch vụ trong các khâu trực đất, bón phân, bảo vệ thực vật. Việc quản lý rất đơn giản và dựa trên hiệu quả của công việc mà thay đổi phương thức quản lý, không nhất thiết tạo ra một bộ máy quan liêu. Bảo vệ lợi ích của nông dân trước sức ép của tư thương bằng các hình thức cung ứng vật tư nông nghiệp trong quan hệ trực tiếp với các công ty lớn. Đảm bảo việc vay vốn và tín dụng từ các ngân hàng, giúp đỡ nhau sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đó và đôn đốc việc trả nợ đúng hạn.

Những hình thức phong phú của các tổ liên kết sản xuất đã được phát triển ở các địa phương. Chẳng hạn một cuộc điều tra mới đây ở An Giang cho thấy toàn tỉnh đã có 2191 tổ nông dân liên kết sản xuất, thu hút 78,952 hộ, chiếm 41,1% diện tích gieo trồng với 70,289 héc ta. 50% số hộ chăn nuôi cá bè, cá ao, cá ruộng, nuôi heo, nuôi bò cũng đã vào tổ liên kết sản xuất chăn nuôi để thuận tiện cho việc tiếp nhận kỹ thuật mới và chủ động được về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Đánh giá xu thế mới này, chương trình phát triển nông thôn ở An Giang đã đưa ra một số nhận xét sau đây:

1) Hộ nông dân trở thành đơn vị tự chủ và từng bước trở thành hộ sản xuất hàng hóa. Hợp tác hóa không phải là xóa bỏ kinh tế hộ như trước đây mà trái lại nhằm phục vụ cho kinh tế hộ, tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển.

2) Hợp tác trên cơ sở phân công lao động xã hội và do đó thúc đẩy sự ra đời và những tổ chức dịch vụ và sản xuất ngày càng chuyên môn hóa.

3) Hợp tác hóa trong cơ chế hàng hóa và kinh tế thị trường không thể là sự xóa bỏ sở hữu tư nhân và lợi ích cá nhân. Trái lại phải biết khai thác lợi ích cá nhân làm động lực để phát triển sản xuất. Đồng thời vẫn có đầy đủ khả năng để phát huy tinh thần tương thân tương ái giữa nông dân với nhau.

4) Hợp tác là một khâu quan trọng để thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật, là cơ sở cho các hoạt động chuyển giao công nghệ và truyền bá kỹ thuật ở nông thôn.

Tóm lại những hình thức hợp tác mới đã xuất hiện với những bước khởi đầu thuận lợi. Nó đã có hiệu quả thiết thực trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên sẽ là quá sớm nếu nói rằng những hình thức liên kết sản xuất hiện nay chắc chắn sẽ đi xa hơn bằng những nỗ lực của chính nó. Thật ra những hình thức này nếu còn hết sức lẻ tẻ, rời rạc với các nguồn lực rất có hạn nếu nhìn vào các mục tiêu phát triển cơ bản hơn. Cơ sở hạ tầng của kinh tế nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện vẫn còn rất yếu kém. Để phát triển cơ sở hạ tầng, người ta có thể trông đợi phần nào ở nguồn vốn trong dân với những hợp tác xã có khả năng thu hút và đem chúng ra sử dụng. Nhưng rõ ràng là vai trò của Nhà nước vẫn có tính chất quyết định để nâng đỡ cho các hợp tác xã này trở thành những đơn vị đảm đương được việc trang bị kỹ thuật cho những lĩnh vực sản xuất ngày càng chuyên môn hóa cao. Hỗ trợ không phải bằng cách bao cấp nhưng bằng nguồn vốn cho vay, bằng chính sách thuế, bằng việc bảo vệ thị trường tiêu thụ, bằng các nhập khẩu kỹ thuật và nhất là bằng việc cung cấp nguồn lao động chất xám về kỹ thuật và quản lý để cho các hợp tác xã này từng bước vươn lên từ tầm thức những đơn vị rời rạc thành những mạng lưới, những hệ thống sản xuất và kinh doanh có quy mô lớn.

Vai trò của Nhà nước đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong chính sách trợ giúp tài chính cho nông nghiệp. Các hợp tác xã sẽ là đối tượng chính để thực thi chính sách đó một cách có hiệu quả nhằm phát triển toàn diện các lĩnh vực sản xuất ở nông thôn.

Lúc đầu, người ta dễ nhận thấy sự trợ giúp tài chính thường nhằm vào những yêu cầu trước mắt của nông hộ với những khoản vay từ vài trăm ngàn đến khoảng một triệu đồng như giá hiện nay. Nông hộ cần số tiền đó vừa đủ để cho họ hoặc giải quyết nhu cầu tiêu dùng hàng ngày hoặc mua nguyên liệu sản xuất (giống, phân bón, xăng dầu). Với số tiền tương đối nhỏ, các nông hộ cũng có thể dễ dàng trả nợ cho các tín dụng hoặc các ngân hàng phát triển nông thôn.

Tuy nhiên càng về sau thì vai trò của các ngân hàng và tín dụng nông thôn sẽ hướng nhiều hơn việc cho vay và tài trợ vào các dự án tương đối lớn do các hợp tác xã chủ trương và thực hiện. Bản thân việc cho vay cũng sẽ được thực hiện thông qua các hợp tác xã tín dụng mà nguồn vốn do nông dân đóng góp một phần, phần khác thường lớn hơn là do ngân hàng nông nghiệp hậu thuẫn. Sau này ngay cả ngân hàng thế giới, ngân hàng phát triển Á Châu và các ngân hàng ngoại quốc khác cũng có thể đứng ra tài trợ cho một số dự án có quy mô lớn thông qua các hợp tác xã về chăn nuôi, về xuất khẩu lúa gạo và cây ăn trái, về nghề rừng v.v...

Và lại một khi tích lũy nội tại của nông dân đã khá hơn thì vai trò của hợp tác xã thu hút các nguồn vốn ấy lại càng quan trọng. Kinh nghiệm của một số nước cho thấy rằng nếu không có những dự án để thu hút các nguồn vốn này nhằm phát triển tại chỗ thì nông dân kê gửi phần lớn tiền tiết kiệm của họ về các thành phố lớn để tìm lợi nhuận thông qua những người kinh doanh ngoài nông nghiệp. Do đó Nhà nước càng cần phải yểm trợ các hợp tác xã trong việc quay vòng các nguồn vốn của chính nông dân, một công việc mà từng hộ lẻ không thể làm được một cách có hiệu quả trong các chương trình phát triển trung và dài hạn.

4- Khi nói đến quá trình hợp tác hóa như là một xu thế tất yếu trong triển vọng phát triển nông thôn, chúng ta không thể tách rời các nỗ lực tạo nền sản xuất lớn trong nông nghiệp với việc công nghiệp hóa từng bước nền kinh tế nông thôn. Đây là một vấn đề lớn lao mà các nước đang phát triển đã gặp phải. Giải quyết vấn đề đó theo phương hướng như thế nào sẽ liên quan đến các quyết định về đường lối công nghiệp hóa nói chung. Công nghiệp hóa tập trung hay công nghiệp hóa phi tập trung. Ngay từ đầu, ưu tiên cho công nghiệp hóa cân bằng giữa các vùng hay chỉ tập trung vào một vài vùng trọng điểm? Công nghiệp hóa gắn với nông nghiệp hay ưu tiên cho những lĩnh vực phi nông nghiệp nhưng có lợi nhuận cao và nhanh chóng? Công nghiệp hóa dẫn đến sự giải thể xã hội nông thôn, kéo dân ra thành thị hay công nghiệp hóa trong một quá trình chuyển biến nội tại với sự ổn định tương đối của xã hội nông thôn? Công nghiệp hóa trong sự hủy hoại nội sinh hay trong sự phát triển lâu bền, đảm bảo cho sự tái tạo của tự nhiên và của môi trường sống

Đứng trước những câu hỏi đó, ngừng người lập chính sách phải xác định một quan điểm rõ rệt và một quyết tâm dứt khoát ngay từ đầu. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng chỉ cần 10 năm đi lệch về một hướng ít nhiều sai lầm nào đó thì hậu quả sau này sẽ rất khó mà sửa chữa lại được. Với bước đi khởi đầu hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long trong quan hệ với thành phố Hồ Chí Minh và với vùng tam giác kinh tế trọng điểm ở miền Đông Nam Bộ, chúng ta phải nắm bắt và học hỏi ngay kinh nghiệm thành công và thất bại của các nước khác trong chính sách công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu liên quan đến xã hội nông thôn. Ở đây chúng tôi muốn nêu lên bài học thành công của Đài Loan và so sánh với bài học hầu như không thành công của Nam Triều Tiên trong vấn đề công nghiệp hóa nông thôn. Chỉ bảo rõ rệt nhất và gắn liền với đời sống nông dân là chỉ bảo về tác động của công nghiệp hóa vào thành phần thu nhập của nông hộ.

Bảng sau đây cho thấy hình ảnh so sánh giữa hai hướng đi của Nam Triều Tiên và của Đài Loan trong lĩnh vực này.. Nó phân tích cơ cấu thu nhập của nông hộ từ các nguồn nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Thành phần thu nhập của nông hộ (%) . .

Năm	Thu nhập từ nông nghiệp	Thu nhập phi nông nghiệp
Triều Tiên		
1962	79,6	20,4
1965	79,2	20,8
1970	75,9	24,1
1975	81,9	18,1
1980	65,2	34,8
1985	64,5	35,5
1987	61,4	38,5
Đài Loan		
1966	60,0	34,0
1970	48,7	51,3
1974	48,1	51,9
1980	26,4	73,6
1985	24,8	75,2
1989	22,0	78,0

Nguồn: *Amis chowdhu - iyanatury Istam, the new industrialising of East Asia New Yock 1993.*

Đài Loan đã nỗ lực thực hiện việc công nghiệp hóa nông thôn vào cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960 khi Nhà nước nhấn mạnh việc công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu, họ đẩy mạnh việc chế tạo các sản phẩm xuất khẩu ngay ở các vùng nông thôn nhằm sử dụng nhân công dư thừa. Trong rất nhiều trường hợp, các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn là chân rết của một mạng lưới được tổ chức bởi các tập đoàn thương mại nội địa và quốc tế lớn đặt cơ sở ở các thành thị. Chính sách công nghiệp hóa nông thôn ở Đài Loan đi liền với một chính sách phát triển cơ cấu hạ tầng cần thiết ngay ở các vùng nông thôn mà không tập trung quá đáng vào các vùng đô thị và cận đô thị. Kết quả như chúng ta thấy, thu nhập của nông hộ ở Đài Loan có một cơ cấu tiến bộ đều đặn với thu nhập từ nông nghiệp giảm dần từ 66% năm 1966 xuống còn 22% năm 1989, trong khi đó thu nhập phi nông nghiệp đã tăng gấp 2,5 lần trong thời gian ấy để chiếm 78% tổng thu nhập của nông hộ vào năm 1989.

Nam Triều Tiên đã không thành công trong chương trình công nghiệp hóa nông thôn. Ngay từ đầu họ đã thể hiện đường lối tách rời công nghiệp, đô thị hóa nhanh và để lại một nông thôn với cơ cấu hạ tầng và hệ thống dịch vụ kém phát triển. Số cư dân nông nghiệp còn lại ở nông thôn vẫn có nguồn thu nhập chính là nông nghiệp và với 25 năm từ 1962 đến 1987, thu nhập phi nông nghiệp từ 20,4% chỉ tăng lên 38,5%

Những bài học của Đài Loan và Nam Triều Tiên rất có ý nghĩa thời sự với chúng ta trong chính sách phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Chính sách ấy phải cụ thể hóa hơn nữa quan điểm lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu. Lấy công nghiệp hóa nông thôn làm hướng ưu tiên trước mắt. Một chính sách như vậy phải xuất phát từ vai trò tự chủ của nông hộ, từ quyền lợi thiết thân của hàng triệu nông dân, từ khả năng liên kết sức mạnh to lớn của họ để phát triển đất nước trong những bước đi ổn định và vững chắc.